

Phụ lục I
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 26/12/2024 của Giám đốc Sở Y tế)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
A	CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ TỈNH VÀ HUYỆN THỰC HIỆN			
I	DÂN SỐ - CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI			
1	Dân số có mặt đầu năm	người	608.284	
2	Dân số tăng trong năm	người	23.432	
	- Tăng cơ học	người	15.868	
	- Tăng tự nhiên	người	7.564	
3	Dân số có mặt cuối năm	người	631.716	
4	Dân số trung bình trong năm	người	620.000	
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,220	
6	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,30	
7	Tuổi thọ trung bình	năm	69,85	
8	Tỷ số giới tính khi sinh	%	<108	
9	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	61,5	
10	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	<13,0	
11	Sàng lọc trước sinh	ca	2.394	Tỷ lệ 31,64%
12	Sàng lọc sơ sinh	ca	2.394	Tỷ lệ 31,64%
13	Kế hoạch hóa gia đình (số mới sử dụng BPTT)	người	42.300	
14	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70	
15	Tỷ lệ người cao tuổi khám ít nhất một lần một năm	%	80	
II	PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM			
1	Tỷ lệ mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	/100.000	<5.300	
2	Phòng chống lao			
-	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân	/100.000	65	
-	Số bệnh nhân tử vong do lao trên 100.000 dân	/100.000	<5	
-	Tỷ lệ mắc lao đa kháng thuốc trên tổng số mắc lao mới phát hiện	%	<2	
-	Tỷ lệ người được xét nghiệm đờm trên dân số	%	1	
-	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm sàng lọc HIV	%	>90	
3	Phòng chống phong			
-	Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	<0,4	
-	Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 10.000 dân	/10.000	<0,2	
-	Tỷ lệ bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng	%	≥70	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Tỷ lệ người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong	%	≥70	
-	Tỷ lệ người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở	%	≥70	
-	Số huyện, thành phố được công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp huyện	huyện	7	
4	Phòng chống sốt rét			
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	0	
-	Tỷ suất mắc sốt rét trên 100.000 dân	/100.000	<0,5	
-	Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân	/100.000	0,002	
-	Số huyện, thành phố Loại trừ sốt rét quy mô cấp huyện	huyện	10	
-	Số huyện, thành phố phòng ngừa sốt rét quay trở lại	huyện	7	
5	Phòng chống giun sán			
-	Tỷ lệ tẩy giun học sinh tiểu học	%	>98	
-	Tỷ lệ tẩy giun cho trẻ từ 24- 60 tháng tuổi	%	>98	
6	Phòng chống sốt xuất huyết			
-	Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trên 100.000 dân	/100.000	<150	
-	Tỷ lệ chết/mắc do sốt xuất huyết	%	<0,09	
-	Tỷ lệ ca lâm sàng được xét nghiệm định tuýp	%	3	
-	Duy trì giám sát véc tơ thường xuyên tối thiểu 2 điểm do tỉnh/thành phố quản lý và 1 điểm do tuyến quận/huyện/thị xã/thành phố quản lý.	điểm	12	
7	Tiêm chủng mở rộng (TCMR)			
7.1	Chỉ tiêu tiêm chủng các vắc xin TCMR			
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	≥97	
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bại liệt (IPV)	%	≥97	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản	%	≥90	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT)	%	≥92	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi-rubella	%	≥95	
-	Tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván -bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	%	≥90	
-	Tỷ lệ uống vắc xin Rota	%	≥90	
7.2	Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR			
-	Không có vi rút bại liệt hoang dại	trường hợp	0	
-	Huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ uốn ván sơ sinh	huyện	10	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Tỷ suất mắc sởi trên 100.000 dân	/100.000	≤5	
-	Tỷ suất mắc bạch hầu trên 100.000 dân	/100.000	≤0,1	
-	Tỷ suất mắc ho gà trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
-	Ca liệt mềm cấp được điều tra và lấy mẫu trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi	/100.000	≥1	
-	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm trên 100.000 dân	/100.000	≥2	
-	Số ca chết sơ sinh được điều tra trên 1000 trẻ đẻ sống	/1.000	≥2	
III	PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS			
1	Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV	/1.000	≤0,04	
2	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	/100.000	≤65,3	
3	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân	/100.000	≤1	
4	Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy	%	40	
5	Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con	%	<2	
6	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	70	
7	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90	
8	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hàng năm	%	70	
9	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng HIV được điều trị ARV	%	90	
10	Tỷ lệ người nhiễm HIV điều trị thuốc ARV có tải lượng HIV dưới ngưỡng ức chế	%	95	
11	Tỷ lệ bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời cả ARV và Lao	%	92	
12	Tỷ lệ người bệnh đồng nhiễm HIV/Viêm gan C được điều trị đồng thời thuốc ARV và điều trị Viêm gan C	%	≥ 50	
13	Người nhiễm HIV tham gia bảo hiểm y tế	%	100	
IV	PHÒNG CHỐNG BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM			
1	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	trạm y tế	50	
2	Phòng chống bệnh ung thư			
-	Tỷ lệ người thuộc đối tượng sàng lọc được định kỳ sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn sàng lọc từng loại ung thư	%	40	
3	Phòng, chống bệnh tim mạch			
-	Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp được phát hiện	%	50	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh tăng huyết áp được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50	
4	Phòng, chống bệnh đái tháo đường và và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt			
-	Tỷ lệ người mắc đái tháo đường được phát hiện	%	55	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh đái tháo đường được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	55	
-	Tỷ lệ người mắc tiền đái tháo đường được phát hiện	%	30	
-	Tỷ lệ hộ gia đình dùng muối I ốt đủ tiêu chuẩn phòng bệnh	%	98	
-	Tỷ lệ bướu cổ chung	%	<5	
-	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	
5	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50	
-	Tỷ lệ người phát hiện mắc bệnh phổi mạn tính được quản lý điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50	
-	Tỷ lệ người mắc bệnh hen phế quản được phát hiện ở giai đoạn trước khi có biến chứng	%	50	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen	%	50	
-	Tỷ lệ người phát hiện bệnh hen phế quản được quản lý điều trị đạt kiểm soát hen hoàn toàn	%	20	
6	Bảo vệ sức khỏe tâm thần			
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt	%	100	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai quản lý bệnh nhân động kinh	%	90	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn triển khai quản lý bệnh nhân rối loạn trầm cảm	%	34	
-	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng tại các xã triển khai	%	≥ 85	
-	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần được điều trị ổn định /tổng số bệnh nhân được quản lý điều trị	%	≥ 85	
-	Tỷ lệ người được phát hiện mắc tâm thần phân liệt và động kinh	%	≥ 50	
-	Tỷ lệ được Quản lý điều trị đối với bệnh tâm thần phân liệt đã được phát hiện	%	≥ 80	
-	Tỷ lệ được Quản lý điều trị đối với bệnh động kinh đã được phát hiện	%	≥ 70	
-	Tỷ lệ người được phát hiện mắc trầm cảm	%	≥ 40	
-	Tỷ lệ được Quản lý điều trị đối với bệnh trầm cảm đã được phát hiện	%	≥ 50	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Tỷ lệ người được phát hiện bị sa sút trí tuệ và một số rối loạn tâm thần khác	%	≥ 23	
V	SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG - BỆNH NGHỀ NGHIỆP			
1	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	78,0	
2	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100	
3	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	83,8	
4	Xây dựng Làng Sức khỏe	làng	10	
5	Duy trì hoạt động mô hình Cộng đồng an toàn tại các xã được công nhận	xã	4	
6	Nhân rộng mô hình cộng đồng an toàn	xã	2	
VI	SỨC KHỎE SINH SẢN			
1	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	/100.000	31,7	
2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	<24	
3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	37,5	
4	Tỷ suất tử vong sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	9,5	
5	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ	%	19,8	
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	≥88	
7	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	≥83,5	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kì thai nghén	%	87	
9	Tỷ lệ bà mẹ/trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥88	
10	Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng < 2500gr	%	<4	
VII	DINH DƯỠNG			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	<28	
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	16,5	
3	Tỷ lệ trẻ em 6-59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao 02 đợt/năm	%	98	
4	Tỷ lệ trẻ dưới 6 tháng tuổi được nuôi hoàn toàn bằng sữa mẹ	%	35	
5	Tỷ lệ trẻ em < 2 tuổi được cân nặng ít nhất 3 tháng/lần	%	90	
6	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị SDD được theo dõi sức khỏe hàng tháng	%	90	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được cân/đo trong chiến dịch cân trẻ để đánh giá tỷ lệ SDD	%	90	
VIII	PHÒNG CHỐNG MÙ LÒA VÀ CHĂM SÓC MẮT			
1	Số trường được khám sàng lọc tật khúc xạ học đường	trường	6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
2	Số bệnh nhân đực thủy tinh thể	người	100	
3	Tập huấn chuyên trách mắt tuyến huyện, xã	lớp	9	
IX	AN TOÀN THỰC PHẨM			
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	vụ	0	
2	Số ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	ca	<7	
X	KHÁC			
1	Số bác sỹ trên vạn dân	bác sỹ	10,5	
2	Số dược sỹ đại học trên vạn dân	dược sỹ	1,0	
3	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	
4	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	
5	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử	%	90≥	
6	Tỷ lệ trạm y tế có hộ sinh hoặc YSSN	%	100	
7	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	95,0	
8	Số giường bệnh trên 10.000 dân	1/10.000	38,6	
B	CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN TẠI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ			
I	KHÁM CHỮA BỆNH			
1	Giường bệnh công lập			
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	giường	750	
-	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	giường	250	
-	Bệnh viện YDCT-PHCN	giường	205	
	Trong đó: Khu điều trị phong Đăk Kia	giường	30	
-	Bệnh viện Tâm thần	giường	50	
2	Công suất sử dụng giường bệnh			
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	%	100	
-	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	%	>60	
-	Bệnh viện YDCT-PHCN	%	>60	
-	Bệnh viện Tâm thần	%	60	
3	Điểm trung bình chung của các tiêu chí chất lượng bệnh viện			
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	điểm	3,50	
-	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	điểm	3,15	
-	Bệnh viện YDCT-PHCN	điểm	2,63	
4	Số tiêu chí đạt mức 1			
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	tiêu chí	0	
-	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	tiêu chí	0	
-	Bệnh viện YDCT-PHCN	tiêu chí	1	
5	Tỷ lệ thực hiện dịch vụ kỹ thuật			
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	%	≥84	
-	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	%	45	
-	Bệnh viện YDCT-PHCN	%	50	
6	Mức chất lượng theo Bộ tiêu chí phòng xét nghiệm			
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	mức	2	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
-	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	mức	1	
-	Bệnh viện YDCT-PHCN	mức	1	
7	Tỷ trọng thanh toán không dùng tiền mặt (giá trị thanh toán viện phí không dùng tiền mặt/ tổng giá trị thanh toán viện phí)			
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	%	>50	
	Trung tâm Giám định y khoa	%	>20	
	Trung tâm Giám định pháp y	%	>20	
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	%	40	
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	%	>20	
	Bệnh viện YDCT-PHCN	%	>15	
	Bệnh viện Tâm thần	%	>15	
II	KIỂM NGHIỆM			
1	Tổng số mẫu kiểm nghiệm	mẫu	600	
	Hoạt chất được kiểm tra	hoạt chất	115	
2	Kiểm tra, giám sát các thuốc, mỹ phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng	lần	15	
III	GIÁM ĐỊNH			
1	Khám giám định y khoa	người	110	
2	Giám định tổn thương cơ thể trên người sống và giám định lại tổn thương cơ thể trên người sống	%	100	
3	Giám định xâm hại tình dục. Giám định xâm hại tình dục ở trẻ em.	%	100	
4	Giám định trẻ em bị hành hạ, ngược đãi	%	100	
5	Giám định tử thi và giám định lại tử thi, giám định tử thi qua hồ sơ. Giám định tử thi trong thiên tai - thảm họa. Giám định hài cốt; Giám định tử thi khai quật.	%	100	
IV	TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE			
1	Số lần tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe	lần	12	
2	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động truyền thông tuyên dưới	đợt	4	
3	Số thông điệp, thông tin, phóng sự trên Đài phát thanh - Truyền hình, cơ quan truyền thông, báo chí	Lần	12	
4	Xây dựng các tài liệu, sản phẩm truyền thông để cung cấp cho các cơ quan, đơn vị	tài liệu/nội dung	12	